

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 180 /UBND-TBXH

Triệu Sơn, ngày 10 tháng 02 năm 2017

V/v báo cáo thực hiện Quyết định số 25/QĐ-UBND và kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội năm 2017

Kính gửi: UBND tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 04/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017.

UBND huyện Triệu Sơn đã lãnh đạo, chỉ đạo các phòng, ban ngành tổ chức triển khai thực hiện Quyết định và kế hoạch hành động của UBND tỉnh cụ thể như sau:

I. VỀ CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020; Thực hiện kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 28/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016. UBND huyện Triệu Sơn đã triển khai tập huấn, hướng dẫn tổ chức điều tra, rà soát giảm nghèo năm 2016, trên địa bàn toàn huyện theo các bước, quy trình và kế hoạch của tỉnh đề ra, kết thúc kết quả điều tra, rà soát, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã tổng hợp báo cáo về huyện, Ban chỉ đạo giảm nghèo của huyện đã thẩm định kết quả của từng xã và ban hành Quyết định số: 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 phê duyệt kết quả hộ nghèo năm 2017 của toàn huyện cụ thể:

- Tổng số hộ nghèo toàn huyện: 7.261 hộ, chiếm 12,27%
- Tổng số hộ cận nghèo: 6.656 hộ, chiếm tỷ lệ 11,25%

Quá trình điều tra rà soát hộ nghèo theo kế hoạch của tỉnh, các mẫu biểu hướng dẫn của Sở lao động - TB&XH, huyện đã tập trung chỉ đạo các xã, thị trấn trong huyện tổng hợp, phân tích các nguyên nhân nghèo và mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản để đề ra các giải pháp hỗ trợ giảm nghèo cho phù hợp, qua phân tích kết quả cho thấy:

1. Về nguyên nhân nghèo

- Nghèo do thiếu vốn sản xuất 3736 hộ, chiếm 35,14 %
- Thiếu đất canh tác 1.163 hộ, chiếm 10,94%
- Thiếu phương tiện sản xuất 1.016 hộ, chiếm 9,56%
- Thiếu lao động 1.161 hộ, chiếm 10,92%
- Có lao động nhưng không có việc làm.771 hộ, chiếm 7,25%
- Không biết cách làm ăn; không có tay nghề 498 hộ, chiếm 4,68%
- Đông người ăn theo 691 hộ, chiếm 6,50%
- Hộ có người ốm đau nặng dài ngày 1.079 hộ, chiếm 10,15%
- Hộ có người mắc tệ nạn xã hội 10 hộ, chiếm 0,09%

- Chảy lười lao động; không chi tiêu hợp lý 68 hộ, chiếm 0,64%
 - Nguyên nhân khác 440 hộ, chiếm 4,14%
- (Có tổng hợp chi tiết kèm theo)*

2. Các chiều thiếu hụt về các dịch vụ cơ bản:

- Tiếp cận dịch vụ Y tế 431 hộ, chiếm 5,94%
- Bảo hiểm Y tế 2.503.hộ, chiếm 34,52%
- Trình độ giáo dục người lớn 740 hộ, chiếm 10,21%
- Tình trạng đi học của trẻ em 313 hộ, chiếm 4,32%
- Chất lượng nhà ở 1.369 hộ, chiếm 18,88%
- Diện tích nhà ở 1.965 hộ, chiếm 27,10%
- Nguồn nước sinh hoạt 1.685 hộ, chiếm 23,24%
- Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh 4.689 hộ, chiếm.64,68 %
- Sử dụng dịch vụ viễn thông 1.274 hộ, chiếm 17,57%
- Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin 921 hộ, chiếm 12,70%

(Có tổng hợp chi tiết kèm theo)

II. VỀ CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO

Huyện Triệu Sơn đã tập trung chỉ đạo các phòng chức năng tham mưu xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch hành động của Chủ tịch UBND tỉnh cụ thể như sau: Huyện đã ban hành Quyết định số: 432/QĐ-UBND ngày 08/02/2017 của Chủ tịch UBND huyện, kèm theo kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo bền vững huyện Triệu Sơn, giai đoạn 2016-2020, trong đó chỉ rõ các mục đích, yêu cầu và mục tiêu thực hiện, đồng thời đề ra các giải pháp đồng bộ, giao cụ thể các nhiệm vụ cho các phòng, ban, ngành đoàn thể, UBND các xã, thị trấn để triển khai thực hiện có hiệu quả việc giảm nghèo bền vững.

Bên cạnh đó huyện cũng đã tập trung chỉ đạo lập kế hoạch và giao chỉ tiêu giảm nghèo cụ thể đến các xã, thị trấn trong huyện tại công văn chỉ đạo số: 69/UBND-LĐTĐBXH ngày 16/01/2017 của Chủ tịch UBND huyện, chỉ đạo Chủ tịch UBND các xã, thị trấn giao chỉ tiêu giảm nghèo đến các thôn, bản, phân đấu toàn huyện năm 2017 giảm 2.072 hộ nghèo = 3,5%

(Có kế hoạch giao chi tiết của huyện kèm theo)

III. VỀ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Điều tra, rà soát, hộ nghèo, hộ cận nghèo

1.1. Phòng Lao động - thương binh và xã hội chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát, xây dựng hướng dẫn tiêu chí cụ thể để phân loại nguyên nhân nghèo và mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản (theo 11 nguyên nhân nghèo về thu nhập và 10 tiêu chí về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản), gắn với hệ thống biểu mẫu điều tra, báo cáo Chủ tịch UBND huyện trước ngày 25 tháng 10 hàng năm

1.2. Triển khai điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện xong trước ngày 30 tháng 10 hàng năm

Hướng dẫn cho các xã, thị trấn (gọi chung là xã) trên địa bàn tiến hành điều tra, rà soát. Tổng hợp phân tích các nguyên nhân nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều và theo hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và xã hội.

1.3. UBND các xã triển khai thực hiện việc điều tra, rà soát nguyên nhân nghèo xong trước ngày 15 tháng 11 hàng năm

Điều tra, rà soát của các xã phải nắm chắc được thực trạng, nguyên nhân nghèo và các chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của từng người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo để có những giải pháp tác động thiết thực, hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo vươn lên thoát nghèo.

2. Xây dựng kế hoạch giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020 và hàng năm.

2.1. UBND các xã, thị trấn hàng năm trên cơ sở điều tra, rà soát, xây dựng kế hoạch giảm nghèo của xã, xác định mục tiêu cụ thể và các giải pháp tác động theo từng nhóm nguyên nhân nghèo về thu nhập và các chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản. Kế hoạch giảm nghèo của xã xong trước ngày 10 tháng 11 hàng năm.

Kế hoạch giảm nghèo của xã phải cụ thể đến từng hộ gia đình, mỗi hộ có thể cần tác động một hoặc nhiều nguyên nhân tương ứng với một hoặc nhiều giải pháp cụ thể như:

- Đối với hộ thiếu vốn sản xuất thì hướng dẫn và phối hợp với Ngân hàng chính sách xã hội đáp ứng.

- Đối với hộ thiếu đất sản xuất, các địa phương xem xét quỹ đất để giải quyết, đối với các xã khó khăn về quỹ đất thì tổng hợp báo cáo UBND huyện giải quyết (chủ yếu đối với khu vực miền núi).

- Đối với hộ thiếu kỹ năng lao động, thiếu việc làm thì hỗ trợ tổ chức đào tạo kỹ năng, đào tạo nghề; hộ thiếu kinh nghiệm quản lý, kinh nghiệm làm ăn thì xã, thôn, bản có trách nhiệm chỉ đạo, phân công cán bộ, đảng viên có uy tín và kinh nghiệm làm ăn, kèm cặp, giúp đỡ.

- Đối với hộ thiếu việc làm thì tổng hợp từng xã, để triển khai giải pháp phát triển sản xuất nông nghiệp hoặc kêu gọi các nhà đầu tư các lĩnh vực thu hút nhiều lao động trên địa bàn, khuyến khích xuất khẩu lao động.

- Đối với hộ thiếu ý chí vươn lên thì tuyên truyền, vận động và cử cán bộ, đảng viên kèm cặp, giúp đỡ.

- Đối với hộ ốm đau dài ngày, hoàn cảnh khó khăn, thiếu lao động thì vận động các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân hỗ trợ bằng các hình thức phù hợp...

2.2. Ban chỉ đạo giảm nghèo huyện trên cơ sở kế hoạch giảm nghèo hàng năm của các xã xây dựng kế hoạch giảm nghèo của huyện giai đoạn 2016 - 2020 và năm 2017.

Yêu cầu: Kế hoạch giảm nghèo của huyện phải xác định mục tiêu và giải pháp cụ thể theo các nhóm nguyên nhân; xác định rõ trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, từng đơn vị; cấp huyện trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, cấp xã trực tiếp tổ chức thực hiện. Trên cơ sở đề nghị của UBND xã và tình hình thực tế, UBND huyện giao chỉ tiêu giảm nghèo cho từng xã, xong trước ngày 05 tháng 12 hàng năm

2.3. Các phòng, ban, ngành có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công để xây dựng kế hoạch giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020 và năm 2017 xong trước ngày 05 tháng 12. Trong kế hoạch cần xác định rõ mục tiêu giảm

nghèo cụ thể theo từng nguyên nhân liên quan đến chức năng nhiệm vụ của phòng, ban, ngành. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu cho UBND huyện giao chỉ tiêu giảm nghèo cho các ngành để xây dựng kế hoạch triển khai.

2.3.1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành, đơn vị liên quan phân tích dữ liệu về hộ nghèo toàn huyện và kế hoạch giảm nghèo nhanh và bền vững của các xã để xây dựng kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020 và hàng năm của huyện giao chỉ tiêu giảm nghèo cụ thể của UBND huyện cho UBND xã, xong trước ngày 10 tháng 12 hàng năm

- Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn; nâng cao năng lực dự báo và thông tin thị trường lao động, kết nối cung - cầu lao động, tạo cơ hội việc làm cho người lao động.

- Hàng năm xây dựng kế hoạch đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, tập trung thực hiện có hiệu quả đề án hỗ trợ các xã nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động;

- Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành liên quan: thực hiện đầy đủ chính sách bảo hiểm y tế cho các đối tượng thuộc diện Nhà nước đóng, hỗ trợ đóng BHYT.

2.3.2. Phòng Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản về giáo dục:

- Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp học; tăng cường cơ sở vật chất thiết bị phục vụ dạy và học; bố trí, sắp xếp, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên góp phần nâng cao chất lượng dạy và học;

- Thực hiện đầy đủ chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ gạo, tín dụng ưu đãi cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn.

- Khuyến khích, động viên, khen thưởng người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số tích cực học tập, nâng cao trình độ thông qua các phong trào học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng đến năm 2020, gắn với xây dựng xã, thôn văn hóa đạt chuẩn nông thôn mới và chuẩn xã hội học tập.

2.3.3. Phòng Y tế xây dựng kế hoạch tiếp cận dịch vụ xã hội về y tế:

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế phục vụ khám, chữa bệnh cho bệnh viện và mạng lưới y tế cơ sở; bố trí đủ số lượng, từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ bác sỹ, y sỹ tại bệnh viện, trạm y tế, trường học, doanh nghiệp; cộng tác viên y tế thôn, bản, đặc biệt là những vùng khó khăn.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số.

2.3.4. Phòng Kinh tế - Hạ tầng:

- Chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch tiếp cận dịch vụ về nhà ở: Đẩy mạnh thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo; chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở; các giải pháp hỗ trợ hộ nghèo nâng cao điều kiện an toàn chỗ ở, ứng phó với bão, lũ lụt; rà soát lại quy hoạch, bố trí, sắp xếp lại đất

ở dân cư; xóa bỏ tình trạng hộ không có nhà ở, hộ phải sống trong nhà đơn sơ, nhà thiếu kiên cố; đảm bảo diện tích nhà ở tối thiểu từ 8m²/ người trở lên.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; kêu gọi đầu tư các dự án may mặc, giày da... thu hút nhiều lao động về khu vực nông thôn, miền núi, quảng bá, giới thiệu sản phẩm, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân;

- Rà soát quy hoạch, phát triển mạng lưới chợ nông thôn, miền núi; phát triển Trung tâm thương mại, siêu thị tại thị trấn, thị tứ, khu vực đông dân cư, đẩy mạnh lưu thông hàng hóa, đáp ứng yêu cầu tiêu dùng và tiêu thụ sản phẩm của người dân.

2.3.5. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch về tiếp cận dịch vụ nước sạch và vệ sinh:

- Triển khai thực hiện tốt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, các cơ chế, chính sách của tỉnh và huyện đã ban hành về nông nghiệp, nông thôn; tham mưu, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

- Tham mưu thực hiện hỗ trợ xây dựng các công trình nước sạch tập trung và phân tán; xây dựng công trình hồ xí/nhà tiêu và chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh.

- Thực hiện hiệu quả Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025.

2.3.6. Phòng Văn hóa - Thông tin:

- Xây dựng kế hoạch tiếp cận các dịch vụ về thông tin: Đẩy mạnh thực hiện Đề án số hóa truyền dẫn; chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông, điểm truy cập Internet, hệ thống phát thanh - Truyền hình và hệ thống truyền thanh cơ sở với thiết bị, công nghệ hiện đại; đào tạo kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông tại cơ sở.

2.3.7. Văn phòng HĐND - UBND huyện:

- Chỉ đạo, hướng dẫn các chính sách, chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã nghèo; phối hợp với các phòng, ban, ngành, đơn vị liên quan và các địa phương thực hiện chính sách hỗ trợ nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo, hộ cận nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

2.3.8. Phòng Tài nguyên và Môi trường:

- Hướng dẫn UBND các xã lập phương án bố trí quỹ đất để giao đất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (đối với những vùng có khả năng); hướng dẫn đo đạc địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân để ổn định sản xuất.

2.3.9. Phòng Tư pháp:

- Mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ trợ giúp pháp lý của các trung tâm trợ giúp pháp lý ở cơ sở, đặc biệt là đối tượng người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo và đối tượng bảo trợ xã hội.

2.3.10. Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội:

- Tạo lập đủ nguồn vốn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được vay vốn từ các chương trình, dự án tín dụng ưu đãi; các chương trình cho vay xây dựng nhà ở; xây dựng phòng tránh bão, lụt; cho vay để mua, thuê nhà ở xã hội, xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà để ở, chương trình nước sạch và vệ sinh nhà nông thôn để xây dựng các công trình nước sạch, các công trình vệ sinh, cải tạo chuồng trại chăn nuôi...

3. Chỉ đạo kế hoạch thực hiện.

3.1. Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; hàng năm có kế hoạch phân bổ nguồn lực cho địa phương trên nguyên tắc đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên cho vùng nghèo, thôn bản, xã đặc biệt khó khăn, nhất là các công trình thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh, tránh dàn trải và kém hiệu quả. Đồng thời phối hợp hướng dẫn thực hiện sử dụng đúng nguồn kinh phí, đúng nội dung và mục tiêu của chương trình.

3.2. Các phòng, ban, ngành, đơn vị cấp huyện theo nội dung kế hoạch có liên quan đến chức năng nhiệm vụ để triển khai thực hiện.

3.3. Đề nghị UBNDTTQ huyện chủ trì, phối hợp với các tổ chức đoàn thể và UBND các xã, Thị trấn, thường xuyên vận động ủng hộ người nghèo, hàng năm tổ chức phát động cuộc vận động "Ngày vì người nghèo", nguồn quỹ ủng hộ được chuyển về ngân hàng chính sách huyện để thực hiện hỗ trợ vốn cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo phát triển sản xuất vươn lên thoát nghèo.

3.4. UBND cấp xã: là đơn vị tổ chức thực hiện chương trình giảm nghèo chịu trách nhiệm chỉ đạo các thôn, bản ... giúp đỡ, hỗ trợ các hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm nguyên nhân như: thiếu kinh nghiệm, không có ý chí vươn lên thoát nghèo... Triển khai các nội dung hoạt động của chương trình giảm nghèo đến từng hộ nghèo, hộ cận nghèo.

4. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, khơi dậy ý chí vươn lên thoát nghèo của hộ nghèo, hộ cận nghèo

4.1. Đài phát thanh và truyền hình huyện chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành, đơn vị liên quan và các địa phương; chỉ đạo hướng dẫn Đài truyền thanh xã, hệ thống đài truyền thanh cơ sở tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về giảm nghèo và Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững của huyện; kịp thời biểu dương, phổ biến các mô hình sản xuất giỏi, gương thoát nghèo, khơi dậy ý chí, nỗ lực vươn lên thoát nghèo của người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo; nâng thời lượng phát sóng các chuyên mục, chuyên trang về người nghèo bằng tiếng kinh và tiếng dân tộc thiểu số.

4.2. Phòng Văn hóa chủ trì phối hợp với các ngành đơn vị có liên quan và các địa phương thực hiện bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc, nhất là dân tộc thiểu số.

4.3. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các ngành đơn vị có liên quan và các địa phương thực hiện hoạt động truyền thông về giảm nghèo; đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo.

4.4. UBND các xã, thị trấn: Chỉ đạo Đài truyền thanh xã thực hiện tốt công tác tuyên truyền về các chủ trương, chính sách dự án về giảm nghèo trên địa bàn.

Tổ chức nhân rộng các mô hình vươn lên thoát nghèo; đồng thời phê phán các hộ có tư tưởng trông chờ, ỷ lại, thiếu ý chí vươn lên thoát nghèo trên đài truyền thanh của xã thông qua các hội nghị, các hình thức sinh hoạt cộng đồng.

5. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận tổ quốc và đoàn thể các cấp đối với công tác giảm nghèo.

5.1. Kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2016-2020 từ cấp huyện đến cấp xã. Trong đó phân công rõ trách nhiệm, và nhiệm vụ của từng cấp từng ngành, từng cơ quan, đơn vị và từng thành viên Ban chỉ đạo. Xây dựng quy chế làm việc của Ban chỉ đạo, quy định cơ chế điều hành, phối hợp chỉ đạo thực hiện chương trình.

5.2. Đảng ủy xã ban hành nghị quyết, UBND xã xây dựng chương trình, kế hoạch. Trong đó xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu đạt được hàng năm về giảm nghèo của địa phương mình, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thôn, bản, từng cấp ủy chi bộ, cán bộ, đảng viên giúp đỡ các hộ nghèo vươn lên thoát nghèo. Chỉ đạo thôn bản phải có trách nhiệm giúp đỡ hộ nghèo, hộ cận nghèo. Đảng ủy, UBND xã là đơn vị tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm chính về giảm nghèo của địa phương mình, nếu không hoàn thành kế hoạch giảm nghèo của xã thì Bí thư Đảng ủy xã, Chủ tịch UBND xã phải chịu trách nhiệm và bị hạ bậc xếp loại trong năm.

5.3. Các phòng, ban, ngành, đơn vị cấp huyện thực hiện tốt nhiệm vụ vận động cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tham gia công tác giảm nghèo bền vững.

5.4. Đề nghị MTTQ huyện và đoàn thể các cấp thực hiện tốt kế hoạch vận động sự tham gia của xã hội chung tay thực hiện công cuộc giảm nghèo của huyện. Trực tiếp tham gia hướng dẫn giúp đỡ người nghèo, hộ nghèo tích cực lao động, sản xuất, tạo việc làm vươn lên thoát nghèo.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

1. Các phòng, ban, ngành cấp huyện, chủ tịch UBND cấp xã căn cứ các nhiệm vụ và giải pháp để xây dựng chương trình, kế hoạch của địa phương, đơn vị mình; phân công lãnh đạo trực tiếp, chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch; chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện. Định kỳ 6 tháng và hàng năm, báo cáo tình hình và kết quả thực hiện về UBND huyện qua (Phòng Lao động - TBXH) để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Các phòng, ban, ngành, đơn vị cấp huyện, và Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm phối hợp, tham gia xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án, dự án do các cơ quan khác chủ trì thuộc các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của, phòng, ban, ngành, đơn vị, địa phương mình nhằm nâng cao chất lượng và tính khả thi của các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, góp phần giảm nghèo bền vững.

3. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cơ quan chủ trì chương trình có trách nhiệm đôn đốc, tổng hợp, kiểm tra, giám sát các phòng, ban, ngành, đơn vị và UBND các xã, thị trấn trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch hành động của tỉnh cũng như kế hoạch của huyện đề ra, tổng hợp tình hình, báo cáo UBND huyện và tỉnh theo quy định.

UBND huyện Triệu Sơn báo cáo kết quả đã triển khai thực hiện, kế hoạch hành động của tỉnh, để Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo. / lha

Nơi nhận: *lha*

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Lao động-TBXH (báo cáo);
- TTr Huyện uỷ, HĐND (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, LĐT BXH.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Trung

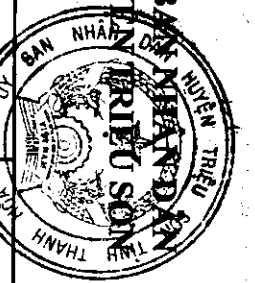


PHÂN TÍCH CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO CỦA CÁC HỘ NGHÈO
(Kèm theo Công văn số 180/UBND-TBXH ngày 10/02/2017 của UBND huyện Triệu Sơn)

Phụ lục 5a

Số TT	Đơn vị	Tổng số hộ nông dân	Tổng số hộ nông dân nghèo còn khả năng giảm nghèo	Thiếu vốn sản xuất		Thiếu đất canh tác		Thiếu phương tiện sản xuất		Thiếu lao động		Có lao động nhưng không có việc làm		Không biết cách làm ăn; không có tay nghề		Đồng người ăn theo		Có người ốm đau nặng dài ngày		Mức tệ nạn xã hội		Chảy lười lao động; không chi tiêu hợp lý		Nguyên nhân khác				
				Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26			
	Toàn huyện	10.633	5.790	3.736	35.14	1.163	10.94	1.016	9.56	1.161	10.92	771	7.25	498	4.68	691	6.50	1.079	10.15	10	0.09	68	0.64	440	4.14			
I	Khu vực Thành thị	120	12	23	19.17	4	3.33	2	1.67	16	13.33	16	13.33	20	16.67	18	15.00	21	17.50									
1	Thị trấn	120	12	23	19.17	4	3.33	2	1.67	16	13.33	16	13.33	20	16.67	18	15.00	21	17.50									
II	Khu vực Nông thôn	10.513	5.778	3.713	35.32	1.159	11.02	1.014	9.65	1.145	10.89	755	7.18	478	4.55	673	6.40	1.058	10.06	10	0.10	68	0.65	440	4.19			
1	An Nông	104	62	43	41.35	4	3.85			9	8.65	18	17.31	3	2.88	8	7.69	12	11.54							7	6.73	
2	Bình Sơn	732	366	244	33.33	40	5.46	235	32.10	40	5.46	44	6.01	44	6.01	44	6.01	16	2.19			23	3.14			2	0.27	
3	Dân Lực	276	138	145	52.54	40	14.49	12	4.35	75	27.17	2	0.72			2	0.72											
4	Dân Lý	246	123	55	22.36	4	1.63	9	3.66	35	14.23	27	10.98	29	11.79	27	10.98	50	20.33		1	0.41				9	3.66	
5	Dân Quỳnh	257	257	108	42.02	9	3.50	6	2.33	13	5.06	5	1.95	4	1.56	49	19.07	24	9.34			3	1.17			36	14.01	
6	Đồng Lợi	104	52	52	50.00					29	27.88	23	22.12															
7	Đồng Thắng	122	61	17	13.93	2	1.64	18	14.75	16	13.11	17	13.93			17	13.93	15	12.30							20	16.39	
8	Đồng Tiến	435	239	174	40.00	121	27.82			64	14.71	57	13.10			19	4.37											
9	Hợp Lý	294	149	114	38.78	11	3.74	22	7.48	28	9.52			119	40.48													
10	Hợp Thắng	188	119	79	42.02	1	0.53	31	16.49	1	0.53	4	2.13	2	1.06	5	2.66	64	34.04	1	0.53							
11	Hợp Thành	160	140	6	3.75			1	0.63	22	13.75	3	1.88	6	3.75			122	76.25									
12	Hợp Tiến	226	124	38	16.81	16	7.08			5	2.21	49	21.68	9	3.98	22	9.73	16	7.08			5	2.21			66	29.20	
13	Khu vực Nông	274	177	148	54.01	39	14.23			36	13.14	51	18.61															
14	Minh Châu	246	142	116	47.15	1	0.41			102	41.46							27	10.98									
15	Minh Dân	60	30	23	38.33	1	1.67			8	13.33	1	1.67	3	5.00	10	16.67	13	21.67	1	1.67							

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
16	Minh Som	70	47	20	28.57			5	7.14	8	11.43	5	7.14			7	10.00	15	21.43	1	1.43			9	12.86
17	Nông Trường	438	219	124	28.31	28	6.39	126	28.77	63	14.38	44	10.05	11	2.51	28	6.39	11	2.51					3	0.68
18	Tân Ninh	203	111	76	37.44	25	12.32	17	8.37	23	11.33	4	1.97			15	7.39	30	14.78					13	6.40
19	Thái Hòa	126	63	40	31.75	7	5.56	5	3.97	6	4.76	10	7.94			10	7.94	46	36.51	2	1.59				
20	Thọ Bình	1641	857	596	36.32	318	19.38	190	11.58	64	3.90	135	8.23	84	5.12	101	6.15	88	5.36			25	1.52	40	2.44
21	Thọ Cường	86	47	24	27.91	1	1.16			6	6.98	3	3.49			17	19.77	35	40.70						
22	Thọ Dân	273	144	102	37.36			60	21.98	1	0.37					9	3.30	62	22.71	1	0.37			38	13.92
23	Thọ Ngọc	80	51	38	47.50	3	3.75			16	20.00	11	13.75			3	3.75	9	11.25						
24	Thọ Phú	50	25	30	60.00	4	8.00	1	2.00	5	10.00							8	16.00					2	4.00
25	Thọ Sơn	449	233	102	22.72	117	26.06	57	12.69	41	9.13	25	5.57	55	12.25	21	4.68	26	5.79			5	1.11		
26	Thọ Tân	360	180	180	50.00			25	6.94	69	19.17	40	11.11	7	1.94	16	4.44	13	3.61					10	2.78
27	Thọ Thế	81	48	4	4.94	6	7.41	2	2.47	17	20.99	16	19.75			18	22.22	18	22.22						
28	Thọ Tiên	558	280	207	37.10	1	0.18	1	0.18	131	23.48	74	13.26	31	5.56	26	4.66	44	7.89					43	7.71
29	Thọ Vực	94	48	16	17.02	28	29.79			8	8.51					2	2.13	40	42.55						
30	Tiên Nông	198	182	53	26.77	32	16.16	37	18.69	15	7.58	13	6.57	11	5.56	23	11.62	14	7.07						
31	Triệu Thành	1286	643	564	43.86	249	19.36	97	7.54	123	9.56	49	3.81	29	2.26	84	6.53	86	6.69	2	0.16	3	0.23		
32	Vân Sơn	208	104	46	22.12	30	14.42	25	12.02	27	12.98	11	10.00	10	4.81	17	25.00	25	12.02	1	0.48	1	0.48	15	7.21
33	Xuân Lộc	254	127	55	21.65	13	5.12	25	9.84	26	10.24	8	3.15	13	5.12	35	13.78	79	31.10						
34	Xuân Thịnh	226	136	38	16.81	4	1.77	4	1.77	8	3.54	1	0.44	8	3.54	27	11.95	43	19.03					93	41.15
35	Xuân Thọ	108	54	36	33.33	4	3.70	3	2.78	5	4.63	5	4.63			11	10.19	7	6.48			3	2.78	34	31.48



PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN
(Kèm theo Công văn số 180/UBND-TBXH ngày 10/02/2017 của UBND huyện Thuận Sơn)

Phụ lục số 4c:

Số TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về										Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo																
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Toàn huyện	7.250	431	2.503	740	313	1.369	1.965	1.685	4.689	1.274	921	5.94	34.52	10.21	4.32	18.88	27.10	23.24	64.68	17.57	12.70							
I	Khu vực Thành thị	60	28	15	11	9	3	3	21	11	9	4	4	46.67	25	18.33	15	5	35	18.33	15	6.67	6.667						
1	Thị Trấn	60	28	15	11	9	3	3	21	11	9	4	4	46.67	25.00	18.33	15.00	5.00	35.00	18.33	15.00	6.67	6.67						
II	Khu vực Nông thôn	7.190	403	2.488	729	304	1.366	1.944	1.674	4.680	1.270	917	5.61	34.60	10.14	4.23	19.00	27.04	23.28	65.09	17.66	12.75							
1	An Nông	140	18	30	4	3	11	14	10	29	66	80	12.86	21.43	2.86	2.14	7.86	10.00	7.14	20.71	47.14	57.14							
2	Bình Sơn	375			35	14	141	72	264	255	129	134			9.33	3.73	37.60	19.20	70.40	68.00	34.40	35.73							
3	Dân Lực	184					89	96		177	74						48.37	52.17		96.20	40.22								
4	Dân Lý	162			2	151	48	31	2	59	13				1.23	93.21	29.63	19.14	1.23	36.42	8.02								
5	Dân Quyền	329		98	14	7	10	84	15	87	5	9		29.79	4.26	2.13	3.04	25.53	4.56	26.44	1.52	2.74							
6	Đông Lợi	84	4	56	2		47	21	56	56	22		4.76	66.67	2.38		55.95	25.00	66.67	66.67	26.19								
7	Đông Thắng	75	3	4			4		47	34	3		4.00	5.33			5.33		62.67	45.33	4.00								
8	Đông Tiến	244		219			26		127	165				89.75			10.66		52.05	67.62									
9	Hợp Lý	220	21	17	25	18	28	49	38	172	45	59	9.55	7.73	11.36	8.18	12.73	22.27	17.27	78.18	20.45	26.82							
10	Hợp Thắng	222		67	85		1	48		220	67			30.18	38.29		0.45	21.62		99.10	30.18								
11	Hợp Thành	160	40	121	49	3	20	20		42	35	17	25.00	75.63	30.63	1.88	12.50	12.50		26.25	21.88	10.63							
12	Hợp Tiến	139	18	68			27	71		61	1	3	12.95	48.92			19.42	51.08		43.88	0.72	2.16							
13	Khuyến Nông	209		174			25		106	132				83.25			11.96		50.72	63.16									
14	Mình Châu	151	151				82	125		120	61		100				54.30	82.78		79.47	40.40								
15	Mình Dân	37	2	1		35	10	7		19	5		5.41	2.70		94.59	27.03	18.92		51.35	13.51								

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
16	Minh Sơn	66		1			2		17	4	11	30		1.52		3.03		25.76	6.06	16.67	45.45	
17	Nông Trường	227		68	21	2	23	45	16	108				29.96	9.25	0.88	10.13	19.82	7.05	47.58		
18	Tân Ninh	166			15	0	51	60	63	47	44	38			9.04		30.72	36.14	37.95	28.31	26.51	22.89
19	Thái Hòa	117	52	101	67	25	28	33	27	69	68	40	44.44	86.32	57.26	21.37	23.93	28.21	23.08	58.97	58.12	34.19
20	Thọ Bình	919			217	14	280	289	78	889	312	248			23.61	1.52	30.47	31.45	8.49	96.74	33.95	26.99
21	Thọ Cường	66			4		8	32	44	43		18			6.06		12.12	48.48	66.67	65.15		27.27
22	Thọ Dân	187			4		38	24		59	28	5			2.14		20.32	12.83		31.55	14.97	2.67
23	Thọ Ngọc	84			18		7	41	51	69		25			21.43		8.33	48.81	60.71	82.14		29.76
24	Thọ Phú	56		41	0		1	13	2	3	56			73.21			1.79	23.21	3.57	5.36	100	
25	Thọ Sơn	277	32	125	34		70	78	175	241	19		11.55	45.13	12.27		25.27	28.16	63.18	87.00	6.86	
26	Thọ Tân	201	30	134	0	3	49	38		135		7	14.93	66.67		1.49	24.38	18.91		67.16		3.48
27	Thọ Thế	164			35		27	33	38	45	34	44			21.34	0.00	16.46	20.12	23.17	27.44	20.73	26.83
28	Thọ Tiến	322	5	273		1	20	138		318			1.55	84.78	0.00	0.31	6.21	42.86		98.76		
29	Thọ Vực	56	3	2	5		6	11	1		18	26	5.36	3.57	8.93		10.71	19.64	1.79		32.14	46.43
30	Tiến Nông	228	2	66		12	36	18	110	193	20	7	0.88	28.95		5.26	15.79	7.89	48.25	84.65	8.77	3.07
31	Triệu Thành	691	13	576	19	1	109	279	356	648	8		1.88	83.36	2.75	0.14	15.77	40.38	51.52	93.78	1.16	
32	Vân Sơn	182		91	64	6	29	30	15	69	41	19		50.00	35.16	3.30	15.93	16.48	8.24	37.91	22.53	10.44
33	Xuân Lộc	178	5	9		3	8	49	6	20	39	102	2.81	5.06		1.69	4.49	27.53	3.37	11.24	21.91	57.30
34	Xuân Thịnh	182	4	105	4	1	2	33	1	33	46		2.20	57.69	2.20	0.55	1.10	18.13	0.55	18.13	25.27	
35	Xuân Thọ	90		41	6	5	3	62	9	59		6	0.00	45.56	6.67	5.56	3.33	68.89	10.00	65.56		6.67